

**BẢO HIỂM TIỀN GỬI
VIỆT NAM**

Số: 44/TB-BHTG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 04 năm 2023

THÔNG BÁO

**Công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2021
sau kiểm toán của BHTGVN**

Căn cứ quy định tại Điều 23, Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện công bố thông tin đối với Báo cáo tài chính năm 2021 sau kiểm toán của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xin trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Hội đồng quản trị (để báo cáo);
- Kiểm soát viên;
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Quốc Tính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN SAU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A-TÀI SẢN	A			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		191.565.512.513	137.525.548.420
1. Tiền mặt	111		618.509.857	585.173.066
2. Tiền gửi Ngân hàng	112		190.947.002.656	136.940.375.354
3. Tiền đang chuyển	113		0	0
4. Các khoản tương đương tiền	114			0
II. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	120		79.055.010.910.188	67.196.478.861.552
1. Tiền gửi có kỳ hạn	121		0	0
2. Trái phiếu	122		79.055.010.910.188	67.196.478.861.552
3. Tín phiếu	123		0	0
4. Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		2.494.584.447.060	2.368.622.092.109
1. Phải thu của khách hàng	131		21.838.613	1.810.680
2. Trả trước cho người bán	132		96.300.958.618	87.622.780.910
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu khác	134		2.398.261.649.829	2.280.997.500.519
5. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	135		0	0
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		956.151.761	617.531.841
V. Tài sản cố định	210		660.932.767.470	748.877.263.550
1. Tài sản cố định hữu hình	211		526.167.223.496	567.716.815.616
- Nguyên giá	212		755.072.149.815	741.777.006.615
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213		(228.904.926.319)	(174.060.190.999)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214		0	0
- Nguyên giá	215		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	217		134.765.543.974	181.160.447.934
- Nguyên giá	218		339.103.084.908	339.245.191.408
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	219		(204.337.540.934)	(158.084.743.474)
VI. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	220		193.349.250.197	72.610.464.380
VII. Tài sản khác	230		49.286.598.382	51.904.864.514
1. Chi phí trả trước	231		49.253.896.736	51.904.864.514
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	232		32.701.646	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	233		0	0
Tổng cộng tài sản (240 = 110+120+130+140+210+220+230)	240		82.645.685.637.571	70.576.636.626.366
B-NGUỒN VỐN	B			
I. Nợ phải trả	310		76.533.240.575.000	64.669.924.933.205
1. Phải trả người bán	311		17.804.863.007	16.403.707.651
2. Người mua trả tiền trước	312		966.772.150	695.208.093
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.069.108.735	1.615.414.502
4. Phải trả người lao động	314		42.307.761.119	43.721.835.665
5. Chi phí phải trả	315		0	0
6. Phải trả nội bộ	316		0	0
7. Doanh thu chưa thực hiện	317		2.300.188.500	2.407.208.490
8. Phải trả khác	318		281.568.198.528	281.450.895.450
9. Vay và nợ thuê tài chính	319		0	0
10. Dự phòng phải trả	320		0	0
i i. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		20.559.784.813	54.315.322.328
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	322		0	0
13. Quỹ dự phòng nghiệp vụ	323		76.165.663.898.148	64.269.315.341.026
II. Vốn chủ sở hữu	410		6.112.445.062.571	5.906.711.693.161
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.995.269.960.000	4.995.269.960.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	412		4.730.040.000	4.730.040.000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	413		0	0
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	414		0	0
5. Quỹ đầu tư phát triển	415		740.817.042.259	740.817.042.259
6. Lợi nhuận chưa phân phối	416		371.628.020.312	165.894.650.902
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	416.1		165.894.650.902	0
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	416.2		205.733.369.410	165.894.650.902
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	417		0	0
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí dự án	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 310+410+430)	440		82.645.685.637.571	70.576.636.626.366

Ghi chú: Số đầu năm theo BCTC năm 2020 sau kiểm toán

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Phùng Thị Quỳnh Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Mai

Lập ngày 17 tháng 3 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đào Quốc Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SAU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Thu hoạt động BHTG	10		685.028.068.989	672.198.185.923
2. Chi hoạt động BHTG	11		9.226.969.753	11.599.044.108
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động BHTG (20 = 10 - 11)	20		675.801.099.236	660.599.141.815
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21		719.550.195	1.327.858.761
5. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		448.144.478.837	467.729.268.887
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động BHTG {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	30		228.376.170.594	194.197.731.689
8. Thu nhập khác	31		132.260.000	175.497.197
9. Chi phí khác	32		10.450.000	22.814.004
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		121.810.000	152.683.193
11. Tổng lợi nhuận (50 = 30 + 40)	50		228.497.980.594	194.350.414.882

Ghi chú: Số liệu năm trước theo BCTC năm 2020 sau kiểm toán

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)


Phùng Thị Quỳnh Anh

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Mai

Lập ngày 17 tháng 3 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Quốc Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ SAU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động BHTG	I			
1. Tiền thu từ hoạt động BHTG	1		123.223	5.402.500
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(127.983.721.187)	(168.217.616.845)
3. Tiền chi trả lương và các khoản khác cho CNV	3		(252.936.498.846)	(256.465.872.857)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		0	0
5. Tiền thu phí BHTG	5		9.202.082.852.137	8.331.154.129.375
6. Tiền chi trả BH	6		0	0
7. Tiền thu hoạt động khác	7		279.781.239.602	363.954.127.633
8. Tiền chi hoạt động khác	8		(307.816.880.858)	(409.558.399.553)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động BHTG	20		8.793.127.114.071	7.860.871.770.253
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	II			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(134.157.109.756)	(212.262.497.102)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		129.610.000	167.437.134
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư khác	25		(19.547.850.724.958)	(20.219.440.415.242)
6. Tiền thu hồi đầu tư khác	26		7.462.900.000.000	8.495.000.000.000
7. Tiền thu lãi tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu, các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	27		3.479.891.074.736	4.014.430.580.507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.739.087.149.978)	(7.922.104.894.703)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	III			
1. Tiền thu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		54.039.964.093	(61.233.124.450)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		137.525.548.420	198.758.672.870

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		191.565.512.513	137.525.548.420

Lập ngày 17 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Phùng Thị Quỳnh Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Mai

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đào Quốc Lĩnh
TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Quốc Lĩnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
NGUỒN VỐN TẠM THỜI NHÀN RỖI SAU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I	Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (01 = 02+03+04+05)	01	3.384.910.659.285	3.350.995.277.330
1	Lãi tiền gửi	02	2.581.324.541	1.744.665.907
2	Lãi trái phiếu	03	3.382.329.334.744	3.349.250.611.423
3	Lãi tín phiếu	04	0	0
4	Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ	05	0	0
II	Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (06 = 07+08)	06	16.176.610.046	45.039.367.865
1	Chi phí lưu ký chứng khoán	07	1.285.986.198	1.248.281.268
2	Chi phí hoạt động đầu tư khác	08	14.890.623.848	43.791.086.597
III	Chênh lệch thu, chi hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (09 = 01-06)	09	3.368.734.049.239	3.305.955.909.465
1	Trích vào thu hoạt động tài chính	10	673.746.809.848	661.191.181.893
2	Trích lập quỹ dự phòng nghiệp vụ	11	2.694.987.239.391	2.644.764.727.572

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Phùng Thị Quỳnh Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Mai

Lập ngày 17 tháng 3 năm 2023
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Quốc Lĩnh

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP VÀ SỬ DỤNG QUỸ DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ
SAU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**
Năm 2021

Phần I - Tổng hợp số trích lập và sử dụng quỹ

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Số dư đầu kỳ	1	64.269.315.341.026	53.249.213.092.188
II	Số tăng quỹ trong kỳ	2	11.896.348.557.122	11.020.102.248.838
1	Tiền thu phí BHTG	3	9.201.361.317.731	8.322.732.919.502
2	Thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi	4	2.694.987.239.391	2.644.764.727.572
3	Thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG	5	0	44.999.700
4	Các khoản chi trả tiền BH không có người nhận	6	0	0
5	Từ chênh lệch thu, chi tài chính còn lại (nếu có)	7	0	52.559.602.064
6	Từ nguồn khác	8	0	0
III	III. Số quỹ hiện có trong kỳ (09=01+02)	9	76.165.663.898.148	64.269.315.341.026
IV	Số giảm quỹ trong kỳ (10=11+12)	10	0	0
1	Tiền chi trả BH trong kỳ	11	0	0
2	Giảm khác	12	0	0
V	Số quỹ hiện có cuối kỳ (13=09-10)	13	76.165.663.898.148	64.269.315.341.026

Ghi chú: Số năm trước theo BCTC năm 2019 sau kiểm toán

Phần II - Chi tiết tiền chi trả BH trong kỳ

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên tổ chức tham gia BHTG	Số tiền dư nợ theo sổ tiền gửi	Số tiền chi trả BH phải trả	Số tiền chi trả BH đã thanh (*)	Số tiền chi trả BH còn phải thanh toán

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phùng Thị Quỳnh Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Hoa

Lập ngày 18 tháng 3 năm 2023
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)



Đào Quốc Cảnh
TỔNG GIÁM ĐỐC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH SAU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
Năm 2021**

I. Đặc điểm hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

1. Hình thức sở hữu vốn

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam là một tổ chức tài chính Nhà nước do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện các quyền, nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

2. Lĩnh vực hoạt động và chức năng nhiệm vụ

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, thực hiện chính sách bảo hiểm tiền gửi, đảm bảo an toàn vốn và tự bù đắp chi phí, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền, góp phần duy trì sự ổn định của các tổ chức tín dụng, đảm bảo sự phát triển an toàn, lành mạnh của hoạt động ngân hàng.

3. Cơ chế tài chính

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện chế độ tài chính theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam căn cứ cơ chế tài chính đối với Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và các hoạt động đặc thù của BHTGVN.

4. Cấu trúc của đơn vị

BHTGVN và các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Trụ sở chính BHTGVN;
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Hà Nội;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Đông Bắc Bộ;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Bắc Trung Bộ;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên;
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Tây Bắc Bộ;
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Đà Nẵng;

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác sang đồng VNĐ theo tỷ giá của Ngân hàng ngoại thương Việt nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá:

Tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” để theo dõi lũy kế số chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ, từ khi thực hiện cho đến khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền (nếu có). Khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, kế toán thực hiện kết chuyển số dư tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” vào TK “Chi chương trình, dự án”.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp đặc thù được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC ngày 12/11/2015 hướng dẫn Chế độ kế toán áp dụng đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Áp dụng chế độ kế toán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo công văn số 7655/BTC-QLKT ngày 12/7/2021 về việc hướng dẫn kế toán của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

2. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Nhà nước ban hành: Áp dụng các chuẩn mực kế toán do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt và Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, phản ánh số hiện có;

3. Nguyên tắc kế toán các khoản các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc;

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG:

- Thời điểm ghi nhận nợ phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG: Căn cứ vào bảng tính phí của đơn vị tham gia bảo hiểm tiền gửi và số tiền thực nộp của đơn vị tham gia bảo hiểm tiền gửi tại tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoặc nộp tiền mặt.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

b) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:

- Thời điểm ghi nhận nợ phải thu về tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG: Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về số tiền phạt phải thu của tổ chức tham gia BHTG.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

c) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu khác ngoài phí BHTG và tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ):

+ Phải thu khách hàng, phải thu khác: theo đối tượng phát sinh giao dịch với BHTGVN.

+ Phải thu nội bộ: theo đơn vị hạch toán phụ thuộc phát sinh giao dịch với BHTGVN.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

- Không ghi nhận nợ phải thu vượt quá giá trị có thể thu hồi.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: chưa thực hiện do chưa có hướng dẫn cụ thể.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính.

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá.

- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: theo đường thẳng; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá.

- Tuân thủ các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động bao gồm: chi phí trả trước về thuê tài sản và dịch vụ mua ngoài, chi phí trả trước hoạt động khác của BHTGVN.

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: phân bổ dần vào từng kỳ kế toán trên chi phí thực tế phát sinh.

- Thực hiện theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn và theo khoản mục chi.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả về tiền chi trả BH:

- Thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán tiền chi trả BH cho người gửi tiền: thực hiện theo quy định tại Điều 22, Luật Bảo hiểm tiền gửi.

- Không thực hiện theo dõi nợ phải trả theo từng người gửi tiền.

- Không ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

b) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả khác ngoài tiền chi trả BH:

- Phân loại nợ phải trả theo đối tượng phát sinh giao dịch với BHTGVN: phải trả người bán, phải trả công nhân viên, phải trả nội bộ...

- Thực hiện theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng.

- Không ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

- Lập dự phòng nợ phải trả: chưa thực hiện do chưa có hướng dẫn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

- Hiện nay chưa phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: chưa phát sinh

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa phát sinh

11. Nguyên tắc trích lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ.

- Cơ sở trích lập Quỹ dự phòng nghiệp vụ: Quỹ dự phòng nghiệp vụ được hình thành từ các nguồn sau: i) Tiền thu phí bảo hiểm tiền gửi hàng năm; ii) Thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi sau khi trích một phần để trang trải chi phí hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định tại khoản 3 điều 6 Thông tư 312; iii) Các khoản tiền bảo hiểm không có người nhận theo quy định tại khoản 6 điều 26 Luật Bảo hiểm tiền gửi; iv) Số tiền còn lại (nếu có) từ việc thanh lý tài sản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định tại khoản 2 điều 16 Thông tư 312; v) Chênh lệch thu chi tài chính còn lại hàng năm sau khi trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định tại điểm đ khoản 2 điều 21 Thông tư 312 (nếu có); vi) Thu nhập từ các khoản cho vay đặc biệt đối với các TCTD được kiểm soát đặc biệt.

- Mục đích sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ: i) Quỹ dự phòng nghiệp vụ được sử dụng để chi trả tiền bảo hiểm cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi; ii) Cho vay đặc biệt đối với TCTD được kiểm soát đặc biệt theo quy định của pháp luật; iii) Bù đắp tổn thất không thu hồi được vốn cho vay đặc biệt đối với TCTD được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 7a Thông tư 312 và Khoản 7, Điều 1 Thông tư 20.

- Quỹ dự phòng nghiệp vụ được ghi giảm trong trường hợp: i) chi trả tiền BH cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật về BHTG; ii) Sử dụng để bù đắp tổn thất cho vay đặc biệt đối với TCTD được kiểm soát đặc biệt.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi phát sinh nghiệp vụ khách hàng đã trả trước số tiền cho 1 kỳ hoặc nhiều kỳ kế toán.

- Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: phân bổ dần vào thu nhập theo từng kỳ kế toán trên số tiền đã nhận được.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

- Ghi nhận khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Theo dõi lũy kế số chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ, từ khi thực hiện đến khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.

- Lợi nhuận chưa phân phối được xác định bằng tổng thu nhập trừ đi tổng chi phí hợp lý, hợp lệ phát sinh trong kỳ kế toán. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận: thực hiện theo quy định tại Điều 21, Thông tư 312/2016/TT-BTC ngày 24/11/2016 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính đối với BHTGVN.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu hoạt động BHTG:

- Thu hoạt động BHTG gồm: thu hoạt động tài chính (trích từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi); thu hoạt động nghiệp vụ BHTG; thu hoạt động khác

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ cơ chế tài chính theo quy định hiện hành và các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Các phương pháp được sử dụng để ghi nhận các khoản thu hoạt động BHTG: căn cứ theo tỷ lệ được trích vào thu nhập được Bộ Tài chính phê duyệt hàng năm và theo thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

a) Nguyên tắc ghi nhận thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn):

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Phương pháp được sử dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: dự thu và phân bổ số tiền lãi nhận trước vào thu nhập.

- Phương pháp ghi nhận đối với tiền lãi nhận được cho giai đoạn sau ngày đầu tư: dự thu.

b) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính khác ngoài hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi.

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Phương pháp được sử dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: thực tế phát sinh

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập khác

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận thu nhập khác quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”.

17. Nguyên tắc kế toán chi hoạt động BHTG

- Chi hoạt động BHTG bao gồm các khoản chi sau: chi hoạt động BHTG; chi hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG; hoạt động khác.

- Đảm bảo tuân thủ cơ chế tài chính theo quy định hiện hành, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với thu hoạt động BHTG và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

- Các khoản ghi giảm chi hoạt động BHTG: chưa phát sinh.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

a) Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi: Toàn bộ chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ, được kết chuyển vào tài khoản Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi để xác định thu nhập từ đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của BHTG Việt Nam

b) Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính khác: các khoản chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ ngoài chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi được kết chuyển vào tài khoản xác định kết quả hoạt động để xác định kết quả hoạt động trong kỳ.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

- Ghi nhận đầy đủ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

- Các khoản điều chỉnh giảm chi phí quản lý doanh nghiệp: chưa phát sinh.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

ĐVT: đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
1. Tiền mặt	585.173.066	618.509.857
2. Tiền gửi Ngân hàng	136.940.375.354	190.947.002.656
- Tiền gửi NHNN Việt Nam	9.060.741.844	9.827.777.078
- Tiền gửi Ngân hàng khác	127.879.633.510	181.119.225.578
3. Tiền đang chuyển		
Cộng	137.525.548.420	191.565.512.513

2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ		Kết quả
	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	
1. Tiền gửi có kỳ hạn									
2. Trái phiếu chính phủ	644.279	67.196.478.861.552	184.750	19.547.850.724.958	74.629	7.689.318.676.322	754.400	79.055.010.910.188	79.055.010.910.188
- Kỳ hạn 5 năm	106.479	10.655.310.266.327	1.700	170.430.100.000	74.129	7.409.128.562.294	34.050	3.416.611.804.033	3.416.611.804.033
- Kỳ hạn 7 năm	25.700	2.619.456.593.148					25.700	2.619.456.593.148	2.619.456.593.148
- Kỳ hạn 10 năm	116.500	11.847.221.043.660	16.700	1.667.205.800.000	500	59.090.622.002	132.700	13.455.336.221.658	13.455.336.221.658
- Kỳ hạn 15 năm	178.400	18.579.880.723.876	17.280	1.994.257.334.184		25.591.764.383	195.680	20.548.546.293.677	20.548.546.293.677
- Kỳ hạn 20 năm	120.010	13.044.084.706.251	52.580	5.760.062.459.074		88.510.142.465	172.590	18.715.637.022.860	18.715.637.022.860
- Kỳ hạn 30 năm	97.190	10.450.525.528.290	96.490	9.955.895.031.700		106.997.585.178	193.680	20.299.422.974.812	20.299.422.974.812
3. Tín phiếu kho bạc									
4. Công trái xây dựng tổ quốc									
5. Các khoản đầu tư khác									
Cộng	644.279	67.196.478.861.552	184.750	19.547.850.724.958	74.629	7.689.318.676.322	754.400	79.055.010.910.188	79.055.010.910.188

3. Phải thu của khách hàng

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
- Phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG	1.730.982	21.737.666
- Phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG	79.698	100.947
- Phải thu khác của khách hàng		
Cộng	1.810.680	21.838.613

4. Phải thu nội bộ

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
- Trụ sở chính	265.498.281.054	250.990.988.767
+ Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc	265.400.099.978	250.522.815.337
+ Phải thu cấp dưới về phí BHTG	1.817.166	21.737.666
+ Phải thu cấp dưới về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG		
+ Phải thu cấp dưới về tiền chi trả BH không có người nhận		
+ Phải thu cấp dưới về chênh lệch thu lớn hơn chi		
+ Phải thu nội bộ khác	96.363.910	446.435.764
- Chi nhánh		
+ Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH		
+ Phải thu cấp trên về chênh lệch thu nhỏ hơn chi		
+ Phải thu nội bộ khác		
Cộng	265.498.281.054	250.990.988.767

Ghi chú: Số đầu năm điều chỉnh theo BCTC năm 2020 sau kiểm toán.

5. Phải thu khác

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu của đơn vị nhận ủy thác chi trả bảo hiểm				
Phải thu lãi tiền gửi	0		0	
Phải thu lãi trái phiếu	2.278.597.653.849		2.395.864.841.067	
Phải thu lãi tín phiếu				

Phải thu người lao động	129.292.488		23.265.972	
Ký quỹ, ký cược	190.000.000		344.248.800	
Phải thu khác	2.080.554.182		2.029.293.990	
Tổng cộng	2.280.997.500.519	0	2.398.261.649.829	

Ghi chú: - Số đầu năm theo báo cáo tài chính năm 2020 điều chỉnh sau kiểm toán.
- Các khoản phải thu khác đã bao gồm lãi phải thu từ khoản cho vay QTDND Phương Tú, số tiền: 402.946.877 đồng.

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
Tiền	0	0
Hàng tồn kho	0	0
TSCĐ	0	0
Tài sản khác	0	0
Tổng cộng	0	0

7. Tài sản dở dang dài hạn

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
1. Mua sắm	665.058.400	4.842.796.000
2. XDCB	71.945.405.980	188.506.454.197
- Công trình TSC	0	0
- Công trình NTB và TN	0	0
- Công trình TBB	44.066.433.983	67.895.330.412
- Công trình Đà Nẵng	22.713.897.263	73.218.131.365
- Công trình ĐBSCL	5.165.074.734	47.392.992.420
3. Sửa chữa		
Tổng cộng	72.610.464.380	193.349.250.197

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	427.887.949.796	94.705.161.962	72.041.665.334	143.066.790.786	4.075.438.737	741.777.006.615
- Mua trong năm	841.520.600	0	0	13.231.193.000	68.915.000	14.141.628.600
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	(547.182.400)	(252.603.000)	(46.700.000)	(846.485.400)
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	428.729.470.396	94.705.161.962	71.494.482.934	156.045.380.786	4.097.653.737	755.072.149.815
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						174.060.190.999
- Khấu hao trong năm						55.691.220.720

-Tăng khác					0
-Thanh lý, nhượng bán					(846.485.400)
-Giảm khác					0
Số dư cuối năm					228.904.926.319
Giá trị còn lại					0
-Tại ngày đầu năm					567.716.815.616
-Tại ngày cuối năm					526.167.223.496

Ghi chú: Số đầu năm theo BCTC năm 2020 sau kiểm toán.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 57.199.311.960đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

+ Thực hiện thanh lý nhượng bán TSCĐ, số tiền: 846.485.400đ, bao gồm:

(1) 01 xe ô tô, số tiền: 547.182.400đ tại chi nhánh Bắc Trung bộ.

(2) 01 Tivi, số tiền: 47.784.000đ, tại chi nhánh Đông Bắc Bộ.

(3) 01 máy photo kỹ thuật số, số tiền: 78.100.000đ tại chi nhánh Hà Nội.

(4) 02 máy chiếu, số tiền: 74.293.000đ tại Trụ sở chính và chi nhánh Hà Nội.

(5) 01 máy in, số tiền: 52.426.000đ tại Trụ sở chính.

(6) 01 bộ salon, số tiền: 46.700.000đ, tại chi nhánh Hà Nội.

+ Thực hiện nhập tài sản mua sắm mới, số tiền: 14.141.628.600đ, bao gồm:

(1) Hệ thống xử lý nước thải Trụ sở BHTGVN: 841.520.600đ;

(2) Hệ thống công xếp tự động tòa nhà Trụ sở Chi nhánh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên: 115.280.000đ;

(3) 03 máy photocopy, số tiền: 204.950.000 đồng tại Trụ sở chính, chi nhánh Hà Nội và chi nhánh Tây Bắc Bộ.

(4) Hệ thống camera, số tiền: 137.888.000đ tại TP. Hồ Chí Minh.

(5) 01 Máy ảnh, số tiền: 38.225.000đ tại chi nhánh Tây Bắc Bộ.

(6) Hệ thống Video conference, số tiền: 4.980.937.000đ tại Trụ sở chính.

(7) Hệ thống kiểm soát ra vào tòa nhà Trụ sở chính, số tiền: 7.402.233.000đ.

(8) Tủ sách văn phòng, số tiền: 32.670.000đ; Bộ tủ tài liệu, số tiền: 34.650.000đ tại Trụ sở chính.

(9) 06 bộ salon, sofa, số tiền: 284.360.000đ tại Trụ sở chính và chi nhánh Tây Bắc Bộ.

(10) Máy bơm nước, số tiền: 68.915.000đ tại chi nhánh Bắc Trung Bộ.

9. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

DVT: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	111.590.537.000	225.146.505.538	2.508.148.870	339.245.191.408
- Mua trong năm				

- Tạo ra từ nội bộ BHTG				
- Tăng khác (*)				
- Thanh lý, nhượng bán			(142.106.500)	(142.106.500)
- Giảm khác (*)				
Số dư cuối năm	111.590.537.000	225.146.505.538	2.366.042.370	339.103.084.908
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				158.084.743.474
-Khấu hao trong năm				46.394.903.960
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				(142.106.500)
- Giảm khác				
Số dư cuối năm				204.337.540.934
Giá trị còn lại				
-Tại ngày đầu năm				181.160.447.934
-Tại ngày cuối năm				134.765.543.974

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.133.001.128 đ.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0

- Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình:

+ Thanh lý tài sản: 01 Phần mềm software: sysmatec exec2012, số tiền: 142.106.500đ

10. Chi phí trả trước

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Các khoản khác	51.904.864.514	49.253.896.736
Tổng cộng	51.904.864.514	49.253.896.736

Ghi chú: Số đầu năm theo BCTC năm 2020 sau kiểm toán.

11. Tài sản khác

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
-		

12. Phải trả người bán

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1. Các khoản phải trả người bán	16.403.707.651	16.403.707.651	17.804.863.007	17.804.863.007

a) Phải trả về tiền chi trả BH				
b) Phải trả khác cho người bán	16.403.707.651	16.403.707.651	17.804.863.007	17.804.863.007
Cộng	16.403.707.651	16.403.707.651	17.804.863.007	17.804.863.007
2. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng	16.403.707.651	16.403.707.651	17.804.863.007	17.804.863.007

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
1. Phải nộp	1.615.414.502	11.001.995.720	10.548.301.487	2.069.108.735
- Thuế GTGT		613.843.800	613.843.800	
- Thuế TNDN		613.843.800	613.843.800	
- Thuế TNCN	1.615.414.502	9.773.308.120	9.319.613.887	2.069.108.735
- Thuế khác		1.000.000	1.000.000	
2. Phải thu		778.580.749	811.282.395	32.701.646
- Thuế TNCN		778.580.749	811.282.395	32.701.646
Cộng	1.615.414.502	11.780.576.469	11.359.583.882	2.036.407.089

14. Chi phí phải trả

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
-		

15. Phải trả nội bộ

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
- Trụ sở chính		
+ Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH		
+ Phải trả cấp dưới về chênh lệch thu nhỏ hơn chi		
+ Phải trả nội bộ khác		
- Chi nhánh	265.498.281.054	250.990.988.767
+ Phải trả cấp trên về vốn hoạt động	265.400.099.978	250.522.815.337
+ Phải nộp cấp trên về phí BHTG	1.817.166	21.737.666

+ Phải nộp cấp trên về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG		
+ Phải trả cấp trên về tiền chi trả BH không có người nhận		
+ Phải nộp cấp trên về chênh lệch thu lớn hơn chi		
+ Phải trả nội bộ khác	96.363.910	446.435.764
Cộng	265.498.281.054	250.990.988.767

Ghi chú: Số đầu năm điều chỉnh theo BCTC năm 2020 sau kiểm toán.

16. Phải trả khác

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
a) Các khoản phải trả	281.450.895.450	281.568.198.528
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	16.833.889	11.379.865
- Bảo hiểm y tế	3.526.953	2.197.702
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.163.356	722.493
- Nhận ký quỹ, ký cược	396.898.107	389.401.127
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	281.032.473.145	281.164.497.341
Cộng	281.450.895.450	281.568.198.528
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0

Ghi chú: Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm khoản phải trả về vốn điều lệ, số tiền: 281.018.572.109 đồng, BHTGVN hiện đang trình NHNN, trình Thủ tướng Chính phủ tăng vốn điều lệ cho BHTGVN đối với Dự án FSMIMS – Hợp phần BHTGVN sau quyết toán hoàn thành.

17. Doanh thu chưa thực hiện

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
- Doanh thu tiền lãi nhận trước		
- Doanh thu nhận trước khác	2.407.208.490	2.300.188.500
Cộng	2.407.208.490	2.300.188.500

18. Dự phòng phải trả

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
-		

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

DVT: triệu đồng

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	4.995.270	4.730	0	0	697.347	144.901	0	5.842.248
-Tăng vốn trong năm trước								
-Lãi trong năm trước						194.350		194.350
-Tăng khác					43.470			43.470
-Giảm vốn trong năm trước								
-Lỗ trong năm trước								
-Giảm khác						(173.356)		(173.356)
Số dư đầu năm nay	4.995.270	4.730	0	0	740.817	165.895	0	5.906.712
-Tăng vốn trong năm nay								
-Lãi trong năm nay						228.498		228.498
-Tăng khác								
-Giảm vốn trong năm nay								
-Lỗ trong năm nay								
-Giảm khác						(22.765)		(22.765)
Số dư cuối năm nay	4.995.270	4.730	0	0	740.817	371.628	0	6.112.445

Ghi chú: Số năm trước, số dư đầu năm nay theo BCTC năm 2020 sau kiểm toán.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.995.270	4.995.270
- Vốn khác của chủ sở hữu	4.730	4.730
Cộng	5.000.000	5.000.000

20. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
-		

21. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0

22. Nguồn kinh phí dự án

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí dự án được cấp trong kỳ	0	0
- Chi dự án	0	0
- Nguồn kinh phí dự án còn lại cuối năm	0	0

23. Quỹ đầu tư phát triển

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
Quỹ đầu tư phát triển	740.817.042.259	740.817.042.259

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
b) Số phí BHTG đã xóa	0	0
c) Số tiền BH đã chi trả cho người gửi tiền	0	0
d) Ngoại tệ các loại	0	0
TK chỉ định IDA tại NH TMCP Công thương Chi nhánh Thanh Xuân	0	0
TK lãi tài khoản chỉ định IDA	0	0

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Thu hoạt động BHTG

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
a) Thu hoạt động tài chính (trích từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhân rồi)	673.746.809.848	661.191.181.893
b) Thu hoạt động nghiệp vụ BHTG	126.050.751	65.835.620
- Thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG	126.050.751	65.835.620

- Thu tiền lãi (đối với các khoản đã thực hiện cho vay hỗ trợ các tổ chức tham gia BHTG trước ngày 01/01/2013)		
c) Thu hoạt động khác	11.155.208.390	10.941.168.410
- Thu cho thuê tài sản	11.155.208.390	10.941.168.410
- Thu hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG		
- Thu khác		
Cộng	685.028.068.989	672.198.185.923

Ghi chú: Số năm trước theo BCTC năm 2020 sau kiểm toán.

2. Chi hoạt động BHTG

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
a) Chi hoạt động BH	9.226.969.753	11.599.044.108
- Chi công tác phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền chính sách về BHTG	9.226.969.753	11.599.044.108
- Chi phí tham gia quá trình kiểm soát đặc biệt và quản lý, thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG		
- Chi dịch vụ thanh toán ủy thác		
- Chi dịch vụ thu nợ		
- Chi khác cho hoạt động BH		
b) Chi hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG		
c) Chi hoạt động khác		
Cộng	9.226.969.753	11.599.044.108

3. Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi (tại NHNN)	2.581.324.541	1.744.665.907
- Lãi trái phiếu	3.382.329.334.744	3.349.250.611.423
- Lãi tín phiếu		
- Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	3.384.910.659.285	3.350.995.277.330

4. Doanh thu hoạt động tài chính khác

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	719.550.195	1.327.858.761
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	719.550.195	1.327.858.761

5. Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lưu ký chứng khoán	1.285.986.198	1.248.281.268
- Chi phí hoạt động đầu tư khác	14.890.623.848	43.791.086.597
Cộng	16.176.610.046	45.039.367.865

6. Chi phí tài chính khác

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	0	0

7. Thu nhập khác

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	129.880.000	147.551.585
- Các khoản khác	2.380.000	27.945.612
Cộng	132.260.000	175.497.197

8. Chi phí khác

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10.450.000	22.814.000
- Các khoản khác		4
Cộng	10.450.000	22.814.004

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	448.144.478.837	467.729.268.887
- Chi phí nhân viên quản lý	254.187.470.977	253.415.395.294
- Chi phí vật liệu quản lý	2.214.535.136	2.306.360.192
- Chi phí đồ dùng văn phòng	4.975.601.825	13.539.268.914
- Chi phí khấu hao TSCĐ	102.086.124.680	98.781.750.191
- Thuế, phí và lệ phí	3.596.068.300	3.507.097.413
- Chi phí dự phòng	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.486.520.769	59.173.380.689
- Chi phí bằng tiền khác	22.598.157.150	37.006.016.194
b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	0	
Cộng	448.144.478.837	467.729.268.887

Ghi chú: Số liệu năm trước điều chỉnh theo BCTC năm 2020 sau kiểm toán

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	0	0
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	0	0

2. Các khoản tiền do đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không

3. Những thông tin khác

Thực hiện Biên bản kiểm toán ngày 27/10/2021 của Kiểm toán Nhà nước về kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2020 của BHTGVN, BHTGVN thực hiện điều chỉnh sổ kế toán và báo cáo tài chính năm 2020 theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

Số liệu ảnh hưởng đã được trình bày lại tại cột thông tin số đầu năm 2021, số liệu năm 2020 tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động. Số liệu so sánh như sau:

3.1. Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số đầu năm 2020 trước điều chỉnh	Số đầu năm 2020 sau điều chỉnh	Chênh lệch
A-TÀI SẢN			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	137.525.548.420	137.525.548.420	
II. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	67.196.478.861.552	67.196.478.861.552	
III. Các khoản phải thu	2.368.575.134.109	2.368.622.092.109	46.958.000
1. Phải thu của khách hàng	1.810.680	1.810.680	
2. Trả trước cho người bán	87.622.780.910	87.622.780.910	
3. Phải thu nội bộ	0	0	
4. Phải thu khác	2.280.950.542.519	2.280.997.500.519	46.958.000
5. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	0	0	
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	
IV. Hàng tồn kho	617.531.841	617.531.841	
V. Tài sản cố định	748.535.590.940	748.877.263.550	341.672.610
1. Tài sản cố định hữu hình	567.375.143.006	567.716.815.616	341.672.610
- Nguyên giá	741.777.006.615	741.777.006.615	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(174.401.863.609)	(174.060.190.999)	341.672.610
2. Tài sản cố định thuê tài chính	0	0	
- Nguyên giá	0	0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	0	0	
3. Tài sản cố định vô hình	181.160.447.934	181.160.447.934	
- Nguyên giá	339.245.191.408	339.245.191.408	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(158.084.743.474)	(158.084.743.474)	
VI. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	72.610.464.380	72.610.464.380	
VII. Tài sản khác	51.890.829.160	51.904.864.514	14.035.354
1. Chi phí trả trước	51.890.829.160	51.904.864.514	14.035.354
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	0	0	
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	0	0	
Tổng cộng tài sản (240 = 110+120+130+140+210+220+230)	70.576.233.960.402	70.576.636.626.366	402.665.964
B-NGUỒN VỐN			
I. Nợ phải trả	64.669.404.533.663	64.669.924.933.205	520.399.542
1. Phải trả người bán	16.403.707.651	16.403.707.651	
2. Người mua trả tiền trước	695.208.093	695.208.093	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.615.414.502	1.615.414.502	

4. Phải trả người lao động	43.721.835.665	43.721.835.665	
5. Chi phí phải trả	0	0	
6. Phải trả nội bộ	0	0	
7. Doanh thu chưa thực hiện	1.535.760.000	2.407.208.490	871.448.490
8. Phải trả khác	281.450.895.450	281.450.895.450	
9. Vay và nợ thuê tài chính	0	0	
10. Dự phòng phải trả	0	0	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	54.666.371.276	54.315.322.328	(351.048.948)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	0	0	
13. Quỹ dự phòng nghiệp vụ	64.269.315.341.026	64.269.315.341.026	
II. Vốn chủ sở hữu	5.906.829.426.739	5.906.711.693.161	(117.733.578)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.995.269.960.000	4.995.269.960.000	
2. Vốn khác của chủ sở hữu	4.730.040.000	4.730.040.000	
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0	
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	
5. Quỹ đầu tư phát triển	740.817.042.259	740.817.042.259	
6. Lợi nhuận chưa phân phối	166.012.384.480	165.894.650.902	(117.733.578)
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	0	0	0
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	166.012.384.480	165.894.650.902	(117.733.578)
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0	
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0	
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 310+410+430)	70.576.233.960.402	70.576.636.626.366	402.665.964

Sau điều chỉnh, Tổng tài sản, Tổng nguồn vốn cuối năm tăng 402.665.964 đồng.

3.2 Báo cáo kết quả hoạt động

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số năm 2020 trước kiểm toán	Số năm 2020 sau kiểm toán	Chênh lệch
1. Thu hoạt động BHTG	673.069.634.413	672.198.185.923	(871.448.490)
2. Chi hoạt động BHTG	11.599.044.108	11.599.044.108	
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động BHTG (20 = 10 - 11)	661.470.590.305	660.599.141.815	(871.448.490)
4. Doanh thu hoạt động tài chính	1.327.858.761	1.327.858.761	
5. Chi phí tài chính	0	0	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	0	0	
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	468.482.983.799	467.729.268.887	(753.714.912)

7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động BHTG {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	194.315.465.267	194.197.731.689	(117.733.578)
8. Thu nhập khác	175.497.197	175.497.197	
9. Chi phí khác	22.814.004	22.814.004	
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	152.683.193	152.683.193	
11. Tổng lợi nhuận (50 = 30 + 40)	194.468.148.460	194.350.414.882	(117.733.578)

Sau điều chỉnh, tổng lợi nhuận năm 2020 giảm 117.733.578 đồng.

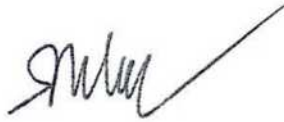
Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2023

Người lập



Phùng Thị Quỳnh Anh

Trưởng phòng



Nguyễn Thị Hồng Mai

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Quốc Linh